

LÊ TRỰC VỚI PHONG TRÀO CẦN VƯƠNG Ở QUẢNG BÌNH

TS. NGUYỄN TẮT THẮNG

Trường Đại học Sư phạm Huế

Sau vụ phản công kinh thành Huế (5/7/1885), vua Hàm Nghi xuất bôn rồi ra dụ Cần Vương kêu gọi nhân dân, đặc biệt là tầng lớp văn thân sĩ phu giúp vua, cứu nước. Từ Huế, vua Hàm Nghi được xa giá ra Tân Sở (Quảng Trị), tuy nhiên khi tới Tân Sở, Tôn Thất Thuyết sớm nhận ra những hạn chế của thành này như chưa hoàn chỉnh, thiếu lực lượng và lương thực, khí hậu khắc nghiệt và nhất là dễ bị cô lập. Do đó, sau hơn một thời gian lưu ở Tân Sở, Tôn Thất Thuyết đưa ngự đạo men theo phía Tây Trường Sơn (trên đất Lào) ra Hà Tĩnh rồi vào Quảng Bình.

Vua Hàm Nghi vào Quảng Bình khiến lòng dân phấn động, các văn thân sĩ phu sôi nổi đứng ra mộ binh, quyên lương, dân chúng người góp tiền, kẻ góp gạo, trâu bò nuôi quân; trai tráng bỏ cày cuốc ra cầm súng, cầm gươm chống Pháp. Căn cứ địa của vua Hàm Nghi nằm ở miền sơn cước giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình.

Lưu vực sông Gianh là vùng kháng chiến quan trọng nhất của Hàm Nghi. Đứng về mặt quân sự, đây là vùng khá hiểm yếu, ngoài biên có cồn cát làm cho chiến thuyền địch ít khi vào được. Lưu vực sông Gianh từ Thanh Thủy trở lên bị cắt ra từng đoạn bằng những đồi núi nên dễ quan sát từ xa sự vận động của địch.

Nhân dân Quảng Bình hưởng ứng dụ Cần Vương rất sôi nổi “kẻ có thể, người có tiền mộ phu, binh lính, đổi nhà làm trường diễn võ,

mang cơ nghiệp ra giúp quân lương, bỏ cày cuốc cầm gươm súng” (1; tr.21). Một không khí chống Pháp sôi sục chưa từng có được phản ánh qua bài về dưới đây:

“Nghe các làng nhón nháo
Rèn khí giới gươm đao
May áo giáp nón hầu
Đúc gươm vàng thố bạc...” (8; tr.26)

Trong phong trào Cần Vương, Quảng Bình lực lượng mạnh nhất nằm dưới sự chỉ huy của Đề đốc Lê Trực¹, chiếm cứ vùng Bắc sông Gianh từ Quảng Trạch đến Tuyên Hóa. Tuy nhiên, cho đến nay thân thế, sự nghiệp của Lê Trực vẫn chưa được giới sử học quan tâm nghiên cứu một cách cụ thể. Tìm kiếm tư liệu về ông cũng rất khó khăn vì quá ít, ngay trong các cuốn từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam tên ông cũng không được đề cập. Do đó, không chỉ học sinh các bậc trung học ít biết về ông mà ngay cả sinh viên có quê Quảng Bình khi chúng tôi hỏi về nhân vật lịch sử Lê Trực thì phần lớn không trình bày được. Vì vậy, trong bài viết nhỏ này chúng tôi cố gắng giải quyết những trở ngại như đã nêu ở trên bằng cách trình bày những nhận biết của mình (trên cơ sở những tư liệu có được) nhằm giúp người đọc, nhất là các thế hệ trẻ ở Quảng Bình có được những hiểu biết con người, tính cách và những đóng góp to lớn của ông trong phong trào Cần Vương nửa cuối thế kỉ XIX.

Lê Trực sinh năm 1841, quê ở làng Thanh Thủy, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình (7;

¹ Ngoài Lê Trực còn có các thủ lĩnh khác như Hoàng Phúc, Mai Lương, Nguyễn Phạm Tuấn, Cao Thượng Chí...

tr.286). Cha của Lê Trực vốn quê ở Thanh Hóa, nhà nghèo phải vào vùng Thanh Thủy làm ăn sinh sống và do cuộc sống lam lũ nơi rừng thiêng nước độc nên ông mất sớm. Nhà nghèo nên từ nhỏ Lê Trực phải đi chăn trâu cho nhà giàu. Thấy nhà chủ cho con học võ, ông lén theo học, vốn có sức khỏe lại giỏi vật nên ông học rất nhanh. Khi nhà chủ biết vì thương tình nên đã cho Lê Trực cùng được học với con họ.

Từ đó, Lê Trực quyết theo nghiệp võ. Nhà nghèo ông phải đi lính thay cho nhà giàu. Khi triều đình mở khoa thi, ông vào Huế thi đỗ Tào sĩ (Tam giáp Tiến sĩ võ) dưới thời Tự Đức. Thấy ông có tài, Tự Đức cử ông ra Bắc giao chiến với quân Cờ Đen. Sau khi quy phục được quân Cờ Đen, Lê Trực được cử làm Đề đốc hộ thành Hà Nội nắm quyền về quân sự. Khi Hà Thành thất thủ (1883), ông bị giáng chức nên từ quan về quê vui thú điền viên.

Tháng 7 năm 1885, nghe tin kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi xuất bôn hạ dụ Cần Vương, ông đã đứng ra chiêu mộ nhân dân trong vùng ứng nghĩa. Văn thân, sĩ phu, lính cũ triều đình và trai tráng các huyện Tuyên Hóa, Quảng Trạch gia nhập lực lượng của ông rất đông. Nghĩa quân tham gia lực lượng của Lê Trực lúc thấp nhất cũng trên 2.000 người. “Phần lớn nghĩa binh là nông dân áo vải, một số lính cũ triều đình, có cả người Công giáo, tuy thành phần xuất thân khác nhau nhưng họ đều có chung một điểm là lòng yêu nước” (1; tr.22). Đặc biệt, những người dân cày nghèo khổ ở các làng trên thượng du Tuyên Hóa được tuyển mộ dưới danh nghĩa “Chiêu dân lập ấp” nhưng trên thực tế là lên xây dựng “hệ thống sơn phòng” trên dọc tuyến biên giới Việt - Lào. Chính những người nông dân áo vải theo Lê Trực này “đã hết lòng vì vua, đánh lui nhiều đạo quân địch đông gấp bội, che chở cho vua quan

những ngày tháng cháo củ măng rừng” (4; tr.28). Nhân dân tham gia với nhiều hình thức như: nhà giàu bỏ tiền, giúp gạo mua sắm vũ khí, may quần áo, mộ binh luyện quân đánh giặc, nhà nghèo đóng góp công sức phục vụ chiến đấu và tham gia chiến đấu. Dưới quyền chỉ huy của Lê Trực, chúng ta còn phải kể đến các tướng lĩnh và những nghĩa binh tiêu biểu như Cao Thượng Chí giữ chức Đổng vận quân lương, các võ tướng Lãnh Ảnh (ở Khiên - Tiên Hóa), Lãnh Kỳ (ở Phần Long), Lãnh Muu (ở Lệ Sơn), Lãnh Phiên (người công giáo), ông Tú Luân, Lãnh Khương... Bên cạnh đó phải kể đến sự tham gia và đóng góp tích cực của vợ và hai con gái của Lê Trực. Người vợ phụ trách trại sản xuất lương thực của nghĩa quân ở Cửa Xai, hai cô con gái một người phụ trách văn thư giấy tờ (Lê Thị Nảo), một người lo về y tế (Lê Thị Ngão)...

Lúc Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết vào Quảng Bình, Lê Trực được phục chức. Ông làm Đề đốc thống lĩnh toàn bộ lực lượng Bắc sông Gianh suốt từ đèo Ngang lên đến Mai Hóa. Để chiến đấu lâu dài, Lê Trực cho lập các đồn để chứa quân lương, luyện tập binh sĩ, mở xưởng rèn đúc vũ khí, lập trại sản xuất lương thực.

“Lê Trực đã tìm cái thế rất hiểm để chặn đường ra Bắc tiến quân của Pháp. Sông Gianh như một con rắn lớn vắt mình trên tỉnh Quảng Bình; cứ thế triển sông Gianh quân Lê Trực có thể giao thông bằng cả thủy bộ với các đồn khác của quân Cần Vương. Ven sông là dãy Hoành Sơn như một cái thành lớn mà mỗi trái núi là một hòn gạch lớn cao ngất, thân núi là rừng bát ngát che lấy dải đất bùn lầy của triền sông Gianh. Dưới những khu rừng rậm ấy, Lê Trực lập đồn mộ lính đúc khí giới. Địa thế lợi hại ấy giúp Lê Trực tiến khi thắng lợi, thoát khi thất thế, vì thế nếu quân Lê Trực đã vào rừng mà chĩa súng bắn ra thì quân Pháp có mạnh đến đâu cũng chịu thúc thủ (2; tr.228,

229). Cùng với Cao Thượng Chí, Lê Trực lập thành hệ thống đồn trại, kho tàng trên Hoành Sơn với các địa danh còn vang tiếng đến ngày nay, như mái Hòn Bàu (Mai Hóa, Tuyên Hóa), Xai Thượng, Xai Hạ, Mái Lò Rèn (Tiến Hóa, Tuyên Hóa), Rú Trung Thuần (Quảng Trung, Quảng Trạch)...

Dưới sự chỉ huy của Lê Trực, nghĩa quân đã đánh nhiều trận lớn gây cho địch nhiều khó khăn, tổn thất, tiêu biểu là các trận Đồng Vai, Hương Phương, Đồng Hới, các trận bao vây công đồn Minh Cầm, Quảng Khê, Chợ Đồn, Roòn, Mỹ Hòa, Đan Xá... Sau đây, chúng tôi giới thiệu một số trận đánh tiêu biểu dưới sự chỉ huy của Lê Trực.

Đầu tháng 1 năm 1886, nghĩa quân Lê Trực phối hợp cùng với lực lượng của Nguyễn Phạm Tuấn và quân Hoàng Phúc bao vây công phá đồn Động Hải (Đồng Hới). Địch dựa vào công sự kiên cố và ưu thế về hỏa lực đã cố thủ, chống trả quyết liệt. Mặc dù vũ khí thô sơ, quân Cần Vương vẫn chiến đấu rất anh dũng, tiêu diệt nhiều sinh lực địch.

Ngày 10 tháng 5 năm 1886, nghĩa quân đột nhập vào thành bắt và giết Bồ chánh Quảng Bình là Phan Đình Dương. Nghĩa quân dùng thang định vượt tường chiếm đồn, quân giặc trong đồn trước nguy cơ bị tiêu diệt hoàn toàn liền gấp rút cầu viện. Phải đợi đến lúc quân Pháp từ Huế kéo ra, quân địch trong đồn Động Hải mới được giải vây.

Ngày 17 tháng 1 năm 1886, một binh đoàn lưu động Pháp cùng với lính khố xanh do đại úy Camus và trung úy Preustater chỉ huy từ đồn Quảng Khê đánh lên Thanh Thủy đột kích căn cứ của Lê Trực. Quân Lê Trực đánh trả quyết liệt suốt một ngày. Thừa lúc đêm tối, Lê Trực cho quân xông ra đánh giáp lá cà với địch gây cho chúng nhiều thiệt hại rồi rút lên núi Ma Rài. Camus lập tức cho quân đuổi theo nghĩa quân. Lê Trực rút quân lên thượng nguồn sông Nai hợp với quân Tôn Thất

Thuyết ở Cửa Khế. Hai bên đánh nhau một trận dữ dội trên sông Nai. Quân Pháp định vượt sông tấn công căn cứ ta nhưng bị nghĩa quân phục kích bắn tên xuống như mưa, quân địch bị chết khá nhiều, đại úy Camus bị trúng tên độc nhưng vẫn liều chết dẫn quân vượt sông. Kết quả, Camus cùng nhiều binh sĩ khác bị trúng đạn chết chìm trên sông, trung úy Preustater vội vàng thu nhặt tàn quân rút chạy về đồn Quảng Khê.

Tháng 7 năm 1886, đại úy Mouteaux tập hợp lính các đồn Quảng Khê, chợ Đồn, Roòn gồm 250 tên, có đại bác yểm trợ hợp cùng với đội quân Công giáo do thầy tu Tortuyaux dẫn đường dùng 20 thuyền và 2 ca nô đổ bộ lên Thanh Thủy tấn công căn cứ của Lê Trực. Quân địch vừa tới Đồng Vai (một cánh đồng cuối làng Thanh Thủy) thì bị quân Lê Trực phục kích đổ ra đánh. Nghĩa quân Lê Trực trang bị chủ yếu là vũ khí thô sơ như dao, gậy, câu liêm và cả gươm thò thàn nhưng đã chiến đấu rất dũng cảm. Sau một hồi giao chiến quân địch bị thiệt hại rất nhiều, trong đó Tortuyaux bị thương nặng ở vai. Sau trận đánh, quân Lê Trực rút lui vào rừng. Mouteaux phải thu quân về Quảng Khê bỏ lại nhiều xác chết. Tháng 11 năm 1886, Mouteaux lại kéo quân lên Thanh Thủy để phục thù nhưng lại cũng thất bại.

Đêm 18, rạng 19 tháng 6 năm 1887, quân Pháp do đại úy Mouteaux nhờ có gián điệp chỉ đường bất ngờ tấn công căn cứ Lê Trực ở Thanh Thủy. Quân Lê Trực bị tổn thất nặng, riêng ông trèo qua đồn cùng mấy bộ hạ chạy thoát. Vợ Lê Trực, lãnh binh Phạm Tường cùng hầu hết nghĩa quân bị địch bắt. Cờ, súng giáo mác, đại úy Mouteaux đều cho thu lấy cả.

Bị giải về đồn Minh Cầm, các quân sĩ đều bị quân Pháp bắn chết ngày 20 tháng 6 năm 1887.

Phạm Tường là tướng có giá hơn hết, đã

lừng lẫy vì những việc như đánh các nhà thờ Hương Phương, Mỹ Hòa, thì bị giữ lại, giải về nguyên quán và mang ra chém đung vào ngày phiên chợ. Thực dân Pháp định lợi dụng vợ Lê Trực để lung lạc, buộc ông ra đầu thú nhưng chúng không thành công.

Sau khi Nguyễn Phạm Tuấn² hy sinh, ông cùng Tôn Thất Đàm (con trai của Tôn Thất Thuyết) củng cố lại lực lượng đánh bại nhiều trận tấn công của địch ở căn cứ Thanh Thủy và thượng nguồn sông Gianh. Nhân dân tuy bị đàn áp, khủng bố nhưng vẫn một lòng ủng hộ nghĩa quân. Họ thường thực hiện vườn không nhà trống đối với địch và vẫn tiếp tế cho nghĩa quân.

Trước tình hình khó khăn của quân khởi nghĩa, thực dân Pháp vừa tăng cường bao vây tấn công vừa sử dụng bả vinh hoa để làm rối loạn hàng ngũ nghĩa quân. Đại úy Mouteaux nhiều lần gửi thư dụ Lê Trực về hàng song ông đã khăng khái trả lời: "...Tấm lòng trung thành của tôi đối với vua buộc tôi dù phải khi ẩn khi hiện cũng không khi nào tôi chịu ra đầu hàng người Pháp và vua Đồng Khánh" (2; tr.149).

Một lá thư khác của Lê Trực gửi Mouteaux:

"... Tôi chịu ân tiên đế, không lẽ tôi lại thuận thay đổi mọi việc đã thành tựu. Việc làm vua đã định ở mệnh trời. Nếu tôi trở mặt thay lời thì không những tôi phải thẹn với rừng rú, núi non mà sau này, khi xuống hoàng tuyền, tôi sẽ đắc tội với tiên đế. Vậy, đại úy không nên khuyên tôi bỏ vua Hàm Nghi

nữa..." (2; tr.154). Nhận được thư của Lê Trực, đại úy Mouteaux biết rằng chẳng khi nào Lê Trực chịu ra hàng nhưng cũng vẫn giao thiệp với Lê Trực bằng thư từ như trước. Mouteaux viết cho Lê Trực nếu Lê Trực chịu ra hàng thì tính mệnh sẽ được bảo toàn, bằng không nếu bị bắt mà trong tay có khí giới thì tất sẽ bị giết.

Tình hình ngày một khó khăn đối với nghĩa quân, song Tôn Thất Đàm và Lê Trực vẫn kiên trì kháng chiến, cố gắng gây dựng lại phong trào. Vào mùa hè năm 1888, địch mở 3 cuộc tấn công vào căn cứ Lê Trực nhưng đều thất bại, tuy thế lực lượng nghĩa quân hao mòn dần. Đề đốc Dương, Hiệp quản Thước, Lãnh Phiên (người Công giáo) và một số nghĩa quân khác bị bắt. Cả Pháp và tay sai đều bắt đầu thối chí trong việc bắt vua Hàm Nghi và dẹp yên phong trào Cần Vương (6; tr.75). Đến mùa thu năm 1888, quân Pháp đã định rút bỏ các đồn bót trên thượng lưu sông Gianh để thu quân về những đồn lớn ven biển. Chính lúc ấy tên suất đội Nguyễn Đình Tình trong đội bảo vệ vua Hàm Nghi ra đầu thú và mưu việc phản trắc. Thực dân Pháp thông qua Nguyễn Đình Tình gửi cho Trương Quang Ngọc (người đang trực tiếp bảo vệ vua Hàm Nghi) bức thư dụ dỗ Ngọc bắt giao vua Hàm Nghi cho Pháp. Trương Quang Ngọc đồng ý và bàn với Tình kế hoạch bắt vua Hàm Nghi. Đêm ngày 1 tháng 11 năm 1888, chúng được Pháp vũ trang đầy đủ đã đột nhập vào nơi ở của vua Hàm Nghi và bắt được nhà vua. Tôn Thất Thiệp (con trai của Tôn Thất Thuyết, em

² Nguyễn Phạm Tuấn (1842-1887) tự là Tử Trai, sau cải là Dương Tăng, hiệu là Minh Phong. Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho có truyền thống học hành, đỗ đạt tại làng Kiên Bình, tổng Võ Xá, phủ Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình (nay là phường Hải Đình, thành phố Đồng Hới). Khi có dụ Cần Vương ông nhanh chóng hòa mình vào tầng lớp văn thân sĩ phu và nghĩa quân trong vùng tìm đến với vua Hàm Nghi. Tháng 10 năm 1885, ông gặp Tôn Thất Thuyết và vua Hàm Nghi, được vua Hàm Nghi phong Hồng lô tự khanh, sau sung Tán lý quân vụ. Ông tổ chức lực lượng bảo vệ vua Hàm Nghi và trải qua nhiều trận đánh lớn, gây cho Pháp rất nhiều khó khăn. Sáng ngày 9 tháng 4 năm 1887, ông bị quân Pháp tập kích bất ngờ, bị thương và bị Pháp bắt. Cự tuyệt mọi sự mua chuộc, dụ dỗ và chăm sóc của địch, đêm ngày 10 tháng 4 năm 1887 ông mất.

Tôn Thất Đàm) thấy động liền xách gươm xông ra thì bị một tên lính của Trương Quang Ngọc sát hại (5; tr.201).

Tôn Thất Thiệp và các quan bị bắt cùng vua Hàm Nghi đều bị Pháp chặt đầu đưa về bêu ở đồng bằng và tuyên truyền việc vua bị bắt, các quan bị giết, do đó nếu nhân dân tiếp tục kháng chiến thì cũng vô ích.

Vua Hàm Nghi bị bắt đã gây một luồng không khí bi quan ở nhiều nơi, đặc biệt nhất là ở Quảng Bình, hầu hết các lãnh tụ của phong trào Cần Vương đều thoái chí.

Sau khi vua Hàm Nghi bị bắt, Tôn Thất Đàm tự tử. Theo lời khuyên của Tôn Thất Đàm trước đó, ông dẫn hơn 200 quân còn lại ra đồn Thanh Lạng đầu hàng, xin cho quân sĩ được an toàn trở về quê làm ăn. Bọn quan lại của Đồn Khánh thấy ngôn ngữ trong tờ khai của Lê Trực vẫn khí khái ngang tàng, đặc biệt ông vẫn sử dụng năm tháng theo niên hiệu vua Hàm Nghi (“Năm Hàm Nghi...”) thì tức giận, có ý muốn hỏi tội ông, nhưng đồn trưởng Pháp là Mutô từ lâu đã khâm phục khí phách và tài nghệ của ông đã quyết định tha bổng cho ông và nghĩa quân về quê làm ăn. Tuy nhiên, thực dân Pháp vẫn cho người theo dõi và thỉnh thoảng quan Pháp mượn tiếng tới thăm hỏi Lê Trực để dò xét thái độ của ông.

Theo lời kể của nhân dân địa phương thì sinh thời Lê Trực là người rất nhân hậu, giàu lòng thương người. Cụ vẫn thường giúp tiền, gạo cho những người nghèo khổ và luôn ý thức giáo dục con cháu theo truyền thống tốt đẹp. Tuy từng làm quan to nhưng cụ chỉ lấy thêm bà vợ lẽ khi bà cả bị mù lòa để trông coi công việc gia đình. Con cháu cụ sau này vẫn giữ được truyền thống tốt đẹp của gia đình, chăm chỉ học hành và sống nhân nghĩa, thủy chung.

Năm 1924, cụ qua đời trong sự thương tiếc và kính trọng của nhân dân. Đám tang cụ có hàng vạn người tham gia. Các trí thức yêu

nước ở các nơi làm câu đối viếng cụ rất nhiều. Ngày nay còn lưu truyền lại nhiều câu đối hay như:

“Thao lược khôi khoa tồn lịch sử
Giang sơn sinh tuấn kiệt anh hùng”

Hay:

“Nhớ năm xưa văn võ song toàn
Một lòng vì nghĩa quyết trừ thực dân”(3).

Trong phong trào hưởng ứng dụ Cần Vương ở Quảng Bình từ 1885 đến 1888 nổi lên nhiều tấm gương anh hùng, bất khuất, gắn liền với những chiến công vang dội mà tên tuổi họ đã, đang và sẽ sống mãi trong lòng nhân dân cùng sử sách, trong đó có Đề đốc Lê Trực ■

Tài liệu tham khảo:

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Tuyên Hóa, Lịch sử Đảng bộ huyện Tuyên Hóa (1930-1945), xuất bản 1996.
2. Phan Trần Chúc (1995), Vua Hàm Nghi, Nxb Thuận Hóa, Huế.
3. Lê Trọng Đại, Phong trào Cần Vương Quảng Bình những nét chung và riêng (từ 1885 đến 1896), Luận văn tốt nghiệp Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm Huế, khóa 1993-1997.
4. Nguyễn Thế Hoàn - Lê Thúy Mùi, Lịch sử Quảng Bình (dùng cho nhà trường), Sở Giáo dục - Đào tạo Quảng Bình, Trường Sư phạm Quảng Bình, xuất bản 1992.
5. Nhiều tác giả, Quân dân Việt Nam chống Tây xâm lược, Nxb Tân Việt, Sài Gòn, 1970.
6. Nguyễn Phan Quang, Võ Xuân Đàn, Lịch sử Việt Nam, Tập 2, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1995.
7. Nguyễn Tú (1998), Quảng Bình non nước và lịch sử, Sở Văn hóa Thông tin Quảng Bình xuất bản.
8. Đặng Huy Vận, Về cuộc kháng chiến kiên cường và anh dũng của nhân dân Quảng Bình ở cuối thế kỉ XIX, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 106, tháng 1, 1968.